SAO Y; ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ HÙNG THẮNG; 18/07/2026; 16:08:12 +07:00

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ HÙNG THẮNG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 836 /QĐ-UBND	*Hùng Thắng, ngày 31 tháng 12 năm 2025*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai dự toán ngân sách nhà nước năm 2026 của xã Hùng Thắng

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ HÙNG THẮNG

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 16/06/2025;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Quyết định số 5055/QĐ-UBND ngày 12/12/2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2026 cho các cấp, các ngành, các đơn vị;

Căn cứ Nghị quyết số 13/NQ-HĐND ngày 19/12/2025 của Hội đồng nhân dân xã Hùng Thắng về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu, chi ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách xã năm 2026;

Xét đề nghị của Phòng Kinh tế xã tại Tờ trình số 70/TTr-KT ngày 31/12/2025 về việc công bố công khai dự toán ngân sách nhà nước năm 2026 của xã Hùng Thắng.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách nhà nước năm 2026 của xã Hùng Thắng *(theo các biểu đính kèm)*.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân xã, Trưởng phòng Kinh tế xã, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:
- Sở Tài chính;
- TT ĐU xã;
- TT HĐND xã;
- Như Điều 3;
- Các cơ quan, đơn vị thuộc xã;
- Cổng Thông tin điện tử xã;
- Lưu: VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Nguyễn Ngọc Huy

ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ HÙNG THẮNG

Biểu số 81/CK-NSNN

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 836/QĐ-UBND ngày 31/12/2025 của UBND xã Hùng Thắng)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán
A	**TỔNG NGUỒN THU NGÂN SÁCH**	**182.260**
I	**Thu ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp**	7.367
-	Thu ngân sách hưởng 100%	3.274
-	Thu ngân sách hưởng từ các khoản thu phân chia	4.093
II	**Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên**	**174.893**
-	Thu bổ sung cân đối	174.893
-	Thu bổ sung có mục tiêu	
III	**Thu kết dư**	
IV	**Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang**	
B	**TỔNG CHI NGÂN SÁCH**	**182.260**
I	**Tổng chi cân đối ngân sách**	**182.260**
1	Chi đầu tư phát triển	
2	Chi thường xuyên	178.686
3	Dự phòng ngân sách	3.574
4	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	
II	**Chi các chương trình mục tiêu**	
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	
III	**Chi chuyển nguồn sang năm sau**	

ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ HÙNG THẮNG

Biểu số 83/CK-NSNN

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 836 /QĐ-UBND ngày 31/12/2025 của UBND xã Hùng Thắng)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán năm 2026	
		Tổng thu NSNN	Thu NS xã
	TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	**11.480**	**7.367**
I	**Thu nội địa**	**11.480**	**7.367**
1	Thu từ khu vực DNNN do Trung ương quản lý		
2	Thu từ khu vực DNNN do Địa phương quản lý		
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài		
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	1.910	1.031
5	Thuế thu nhập cá nhân		
6	Thuế bảo vệ môi trường		
7	Lệ phí trước bạ	6.000	3.250
8	Thu phí, lệ phí	500	500
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp		
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	670	670
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	780	312
12	Thu tiền sử dụng đất		
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước		
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết		
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản		
16	Thu khác ngân sách	20	4
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	1.600	1.600
II	**Thu viện trợ**		

ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ HÙNG THẮNG

Biểu số 85/CK-NSNN

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 886 /QĐ-UBND ngày 31/12/2025 của xã Hùng Thắng)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH	**182.260**
A	**CHI NGÂN SÁCH THEO LĨNH VỰC**	**182.260**
	Trong đó:	
I	**Chi đầu tư phát triển**	
1	**Chi đầu tư cho các dự án**	
2	**Chi đầu tư phát triển khác**	
II	**Chi thường xuyên**	**178.686**
	Trong đó:	
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	86.285
2	Chi khoa học và công nghệ	390
3	Chi y tế, dân số và gia đình	3.977
4	Chi văn hóa thông tin	4.810
5	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	300
6	Chi thể dục thể thao	355
7	Chi bảo vệ môi trường	971
8	Chi các hoạt động kinh tế	16.178
9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	27.895
10	Chi bảo đảm xã hội	30.692
11	An ninh quốc phòng	5.944
12	Chi khác ngân sách	889
III	**Dự phòng ngân sách**	**3.574**
IV	**Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương**	
C	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU**	

ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ HÙNG THẮNG

Biểu số 86/CK-NSNN

DỰ TOÁN CHI CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 836 /QĐ-UBND ngày 31/12/2025 của UBND xã Hùng Thắng)

Đơn vị: Nghìn đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ/ NỘI DUNG	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU
							TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN	
A	B	C	2	3	4	5	6	7	8	9
	TỔNG SỐ (I+II...+V)	**185.834.000**	**-**	**182.260.000**	**3.574.000**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
I	**CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC**	**182.260.000**	**-**	**182.260.000**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
1	**Dự toán đã giao đến đơn vị**	**124.577.340**	**-**	**124.577.340**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
1.1	*Trường MN Hùng Thắng*	*8.882.984*		*8.882.984*						
1.2	*Trường MN Vinh Quang*	*12.078.004*		*12.078.004*						
1.3	*Trường TH Hùng Thắng*	*9.302.111*		*9.302.111*						
1.4	*Trường TH Vinh Quang*	*12.206.585*		*12.206.585*						
1.5	*Trường THCS Hùng Thắng*	*8.586.890*		*8.586.890*						
1.6	*Trường THCS Vinh Quang*	*9.290.802*		*9.290.802*						
1.7	*Phòng Văn hóa - Xã hội*	*29.771.039*		*29.771.039*						
1.8	*Đảng ủy xã*	*6.309.600*		*6.309.600*						
1.9	*Hội đồng nhân dân xã*	*1.831.475*		*1.831.475*						
1.10	*Ủy ban MTTQ xã:*	*1.758.008*		*1.758.008*						
1.11	*VP. HĐND và UBND xã*	*13.007.817*		*13.007.817*						

STT	TÊN ĐƠN VỊ/ NỘI DUNG	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU
							TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN	
A	B	C	2	3	4	5	6	7	8	9
1.12	*Phòng Kinh tế*	*5.963.611*		*5.963.611*						
1.13	*Trung tâm Phục vụ hành chính công*	*1.024.724*		*1.024.724*						
1.14	*Trung tâm Dịch vụ Sự nghiệp công*	*1.383.481*		*1.383.481*						
1.15	*Trạm Y tế xã*	*3.180.209*		*3.180.209*						
2	Nhiệm vụ bảo dưỡng, duy tu, mua sắm, sửa chữa	13.004.800		13.004.800						
3	Tiết kiệm 20% chi thường xuyên năm 2026	8.797.000		8.797.000						
4	Nhiệm vụ chưa phân bổ	35.880.860		35.880.860						
II	**CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH**	**3.574.000**			**3.574.000**					
III	**CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG**	-								
IV	**CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH HUYỆN**	-								
V	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU**	-								

UỶ BAN NHÂN DÂN
XÃ HÙNG THẮNG

Biểu số 88/CK-NSNN

DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày 31/12/2025 của UBND xã Hùng Thắng)

Đơn vị tính: Nghìn đồng

STT	Tên đơn vị/ Nội dung	Tổng số DT 2026	Nguồn thường xuyên (Chi tiết theo lĩnh vực)												Dự phòng NS xã	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên 2026	Tiết kiệm thêm 10% chi TX (CV.3268/UBND-TC ngày 27/12/2025 của UBND TP.HP)	Dự toán sau trừ tiết kiệm chi thường xuyên
			Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	An ninh, Quốc phòng	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi Văn hóa - TT	Chi SN PT, truyền hình, thông tấn	Chi SN TD thể thao	Chi Bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi hoạt động QLHC, Đảng, Đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17=1-15-16
	Tổng kinh phí:	**182.260.000**	**86.285.000**	**390.000**	**5.944.000**	**3.977.000**	**4.810.000**	**300.000**	**355.000**	**971.000**	**16.178.000**	**27.895.000**	**30.692.000**	**889.000**	**3.574.000**	**4.431.000**	**4.431.000**	**173.398.000**
I	**Dự toán giao đơn vị**	**128.457.242**	**62.525.984**	**110.000**	**2.894.585**	**3.406.575**	**1.041.481**	**50.000**	**100.000**	**450.000**	**1.173.751**	**26.206.866**	**30.338.000**	**160.000**	-	**1.837.951**	**1.837.951**	**124.781.340**
1	Trường MN Hùng Thắng	9.158.861	9.158.861	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		114.492	114.492	8.929.877
2	Trường MN Vinh Quang	12.452.059	12.452.059	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		155.150	155.150	12.141.759
3	Trường TH Hùng Thắng	9.590.533	9.590.533	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		119.659	119.659	9.351.215
4	Trường TH Vinh Quang	12.583.786	12.583.786	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		156.386	156.386	12.271.014
5	Trường THCS Hùng Thắng	8.853.216	8.853.216	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		110.499	110.499	8.632.218
6	Trường THCS Vinh Quang	9.577.529	9.577.529	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		118.845	118.845	9.339.839
7	Phòng Văn hóa - Xã hội	29.628.976	310.000	110.000	-	75.000	120.000	-	-	-	-	1.777.976	27.236.000	-	-	135.400	135.400	29.358.176
8	Đảng ủy xã	6.896.977	-	-	-	-	-	-	-	-	-	6.896.977	-	-		273.900	273.900	6.349.177
9	Hội đồng nhân dân xã	2.124.980	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.124.980	-	-		128.400	128.400	1.868.180
10	Ủy ban MTTQ xã:	2.013.089	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.013.089	-	-		68.500	68.500	1.876.089
11	VP. HĐND và UBND xã	13.040.171	-	-	2.894.585	-	-	-	-	-	-	9.985.586	-	160.000	-	122.700	122.700	12.794.771
12	Phòng Kinh tế	6.436.595	-	-	-	-	-	-	-	450.000	630.200	2.254.395	3.102.000	-		170.820	170.820	6.094.955
13	Trung tâm Phục vụ hành chính công	1.153.863	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.153.863	-	-		28.800	28.800	1.096.263
14	Trung tâm Dịch vụ Sự nghiệp công	1.615.032	-	-	-	-	921.481	50.000	100.000	-	543.551	-	-	-		75.200	75.200	1.464.632
15	Trạm Y tế xã	3.331.575	-	-	-	3.331.575	-	-	-	-	-	-	-	-		59.200	59.200	3.213.175
II	**Kinh phí duy tu, CT MS, SC 2026**	**16.256.000**	**7.369.000**		-		**3.332.000**				**5.555.000**	-	-	-		**1.625.600**	**1.625.600**	**13.004.800**
III	**Các nhiệm vụ phát sinh, phân bổ trong năm 2026**	**37.546.759**	**16.390.016**	**280.000**	**3.049.415**	**570.426**	**436.519**	**250.000**	**255.000**	**521.000**	**9.449.249**	**1.688.134**	**354.000**	**729.000**	**3.574.000**	**967.449**	**967.449**	**35.611.861**